TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T1** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-ST
Ngày 02 tháng 10 năm 2019.
V/việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Mã Siêu.

2. Bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLST- KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXX-ST ngày 21/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST-KDTM ngày 10/9/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C.

Địa chỉ: Số xyz, THĐ, quận H1, Thành phố H2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP C.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Phạm Minh T1, Phó trưởng phòng tổng hợp Ngân hàng TMCP C, chi nhánh Thái Bình *(có mặt)*.

- Bị đơn: Ông Trương Văn T3, sinh năm 1975.

Và bà Đào Thị N, sinh năm 1980.

Đều có địa chỉ tại: Thôn ĐC, xã NT, huyện T1, Thái Bình *(ông T3, bà N đều vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N có vay tiền của Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Thái Bình -Phòng giao dịch T1 theo Hợp đồng cho vay số 1122/HĐCVTL/NHCT360 ngày 16/01/2018, loại vay ngắn hạn, số tiền vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); lãi suất vay vốn thông thường là 9,5%/năm, lãi suất vay vốn ưu đãi là 7,5%/năm (tối đa không quá 6 tháng) tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, lãi

suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng/01 lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả bằng 10%/năm; thời hạn vay là 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên 16/01/2018); phương thức trả là trả lãi hàng tháng vào ngày 30 hàng tháng. Ngày 16/01/2019 sẽ thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi; mục đích vay sử dụng để kinh doanh, sản xuất, mua bán các mặt hàng từ kim loại đúc sẵn. Ngân hàng luôn giám sát, đôn đốc ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N trả nợ đúng cam kết, tính đến hết tháng 5/2019 ông T3 và bà N đã trả 19.274.000 đồng tiền lãi, chưa trả nợ gốc cho Ngân hàng. Tính đến ngày 02/10/2019, ông T3 và bà N còn nợ Ngân hàng số tiền là 811.602.028 đồng (Tám trăm mười một triệu sáu trăm linh hai nghìn không trăm linh tám đồng) trong đó nợ gốc là 700.000.000 đồng, lãi trong hạn là 40.820.521 đồng và lãi quá hạn là 70.781.507 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, ông T3 và bà N có thế chấp cho Ngân hàng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1122/HĐTC ngày 16/01/2018. Cụ thể: Quyền sử dụng đất ở diện tích 94m^2 tại thửa đất số xyz, tờ bản đồ số x; tài sản gắn liền với đất là nhà mái bằng 3 tầng diện tích sàn 220m^2 xây trên diện tích đất 75m^2 và công trình phụ khép kín; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BGxyz, số vào sổ CHxyzdo UBND huyện T1 cấp ngày 28/11/2011; địa chỉ tài sản tại thôn ĐC, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Chủ sở hữu tài sản là ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định.

Về phía bị đơn: Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2019, ông Trương Văn T3 có ý kiến: Vợ chồng tôi có quan hệ vay vốn với Ngân hàng TMCP C từ năm 2011. Mục đích vay là để kinh doanh sắt thép. Đến năm 2018 tôi có ký lại hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TMCP C số tiền là 700.000.000 đồng. Trong quá trình vay đã thực hiện trả nợ và lãi đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng. Tuy nhiên, do làm ăn không thuận lợi nên gia đình khó khăn do vậy đóng lãi và trả nợ chậm cho Ngân hàng mấy tháng nay. Ông có ý kiến là do việc làm ăn khó khăn, Ngân hàng không làm chặt chẽ, không hỗ trợ gia đình ông trong quá trình làm ăn nên đến nay gia đình ông khó khăn. Ông xin khất nợ lại để khôi phục kinh tế trả dần. Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/7/2019, ông Trương Văn T3 trình bày: Do hoàn cảnh gia đình hiện nay khó khăn, ông đề nghị Ngân hàng cho thời gian để khôi phục kinh tế và thanh toán dân khoản nợ, tuy nhiên ông T3 không ký vào các biên bản. Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, nhưng ông T3 và bà N vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N có vay tiền của Ngân hàng TMCP C theo Hợp đồng cho vay số 1122/HĐCVTL/NHCT360 ngày 16/01/2018, mục đích vay sử dụng để kinh doanh, sản xuất, mua bán các mặt hàng từ kim loại đúc sẵn. Ông T3 và bà N đều có địa chỉ tại thôn ĐC, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình nên Tòa án nhân dân huyện T1 thụ lý giải quyết vụ kiện về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP C được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập Ngân hàng. Lĩnh vực hoạt động có hoạt động tín dụng là cho vay. Bị đơn trong vụ án là ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N, trong đó ông Trương Văn T3 được Phòng Tài chính kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số xHxyz ngày 05/9/2007. Ngành, nghề kinh doanh: Mua bán và sản xuất các mặt hàng từ kim loại đúc sẵn; mua bán và nuôi trồng thủy hải sản. Hợp đồng cho vay số 1122/HĐCVTL/NHCT360 ngày 16/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Thái Bình - Phòng giao dịch T1 và ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N ký kết đều nhằm mục đích lợi nhuận, vì vậy Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP C và ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy đinh tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng cho vay số 1122/HĐCVTL/NHCT360 ngày 16/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Thái Bình - Phòng giao dịch T1 và ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N ký kết thì chậm nhất là ngày 16/01/2019, bên vay phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi, đến thời hạn trên, ông T3, bà N không thanh toán được toàn bộ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc và có các biên bản làm việc với khách hàng, tại biên bản làm việc ngày 26/02/2019 giữa Ngân hàng và ông T3, Ngân hàng đã thông báo cho ông T3 về số tiền nợ gốc và lãi ông T3, bà N nợ Ngân hàng, ông T3 co sý kiến do làm ăn bị thất thoát không còn khả năng để trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, ông đang tìm khách bán tài sản để trả nợ và ký vào biên bản làm việc. Do quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng bị xâm phạm, Ngân hàng TMCP C khởi kiện trong thời hiệu theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại.

[4] Sau khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP C, Tòa án nhân dân huyện T1 đã ra Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trương Văn T3, bà Đào Thị N; ông T3, đã đến Tòa án và thể hiện quan điểm của mình nhưng không ký vào các biên bản.

Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, nhưng ông T3 và bà N vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[5] Về nội dung:

[5.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, đủ căn cứ kết luận: Giữa Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Thái Bình - Phòng giao dịch T1 và ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N có ký kết Hợp đồng cho vay số 1122/HĐCVTL/NHCT360 ngày 16/01/2018, loại vay ngắn hạn, số tiền vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); lãi suất vay vốn thông thường là 9,5%/năm, lãi suất vay vốn ưu đãi là 7,5%/năm (tối đa không quá 6 tháng) tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng/01 lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả bằng 10%/năm; thời hạn vay là 12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên 16/01/2018); phương thức trả là trả lãi hàng tháng vào ngày 30 hàng tháng. Ngày 16/01/2019 sẽ thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi; mục đích vay sử dụng để kinh doanh, sản xuất, mua bán các mặt hàng từ kim loại đúc sẵn. Ngân hàng luôn giám sát, đôn đốc ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N trả nợ đúng cam kết, tính đến hết tháng 5/2019 ông T3 và bà N đã trả 19.274.000 đồng tiền lãi, chưa trả nợ gốc cho Ngân hàng. Tính đến ngày 02/10/2019, ông T3 và bà N còn nợ Ngân hàng số tiền là 811.602.028 đồng (Tám trăm mười một triệu sáu trăm linh hai nghìn không trăm linh tám đồng) trong đó nợ gốc là 700.000.000 đồng, lãi trong hạn là 40.820.521 đồng và lãi quá hạn là 70.781.507 đồng.

[5.2] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi: Việc đến hạn trả nợ gốc và lãi ông T3 và bà N không thực hiện đầy đủ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên được chấp nhận: Buộc ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N phải trả nợ gốc đối với khoản vay của Hợp đồng cho vay số 1122/HĐCVTL/NHCT360 ngày 16/01/2018 với số tiền là 700.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ngân hàng TMCP C yêu cầu ông T3 và bà N phải trả lãi và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật từ ngày 16/01/2018 với mức lãi suất 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Xét mức lãi suất Ngân hàng C yêu cầu phù hợp với thấp hơn mức lãi suất và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Ông T3 và bà N phải trả tiền lãi và lãi quá hạn cho Ngân hàng C từ ngày 31/10/2018 đến ngày 02/10/2019 là 111.602.028 đồng, trong đó lãi trong hạn là 40.820.521 đồng và lãi quá hạn là 70.781.507 đồng.

[5.3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, ông T3 và bà N có thế chấp cho Ngân hàng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1122/HĐTC ngày 16/01/2018. Cụ thể: Quyền sử dụng đất ở diện tích 94m^2 tại thửa đất số xyz, tờ bản đồ số x; tài sản gắn liền với đất là nhà mái bằng 3 tầng diện tích sàn 220m^2 xây trên diện tích đất 75m^2 và công trình phụ khép kín; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BGxyz, số vào sổ CHxyzdo UBND huyện T1 cấp ngày 28/11/2011; địa chỉ tài sản tại thôn ĐC, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Chủ sở hữu tài sản là ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định. Vì vậy, tài sản trên phải được dùng để đảm bảo số nợ trên. Trong trường hợp ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, ông T3 và bà N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đồng (Hai triệu đồng). Số tiền này Ngân hàng đã nộp tạm ứng. Ông T3 và bà N có trách nhiệm hoàn trả số tiền 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) cho Ngân hàng TMCP C.

[7] Về án phí: Yêu cầu của Ngân hàng TMCP C được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Ông T3 và bà N phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là (36.000.000đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000đồng), cụ thể: 36.000.000đồng + (11.602.028 đồng x 3%) = 36.348.061 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn không trăm sáu mươi mốt đồng).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 306; Điều 319 Luật thương mại. Điều 323, 357, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng. Khoản 1 điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C. Buộc ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP C tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày 02/10/2019 là 811.602.028 đồng (Tám trăm mười một triệu sáu trăm linh hai nghìn không trăm linh tám đồng) trong đó nợ gốc là 700.000.000 đồng, lãi trong hạn là 40.820.521 đồng và lãi quá hạn là 70.781.507 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP C có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp của ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1122/HĐTC ngày 16/01/2018. Cụ thể: Quyền sử dụng đất ở diện tích 94m^2 tại thửa đất số xyz, tờ bản đồ số x; tài sản gắn liền với đất là nhà mái bằng 3 tầng diện tích sàn 220m^2 xây trên diện tích đất 75m^2 và công trình phụ khép kín; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BGxyz, số vào sổ CHxyz do UBND huyện T1 cấp ngày 28/11/2011; địa chỉ tài sản tại thôn ĐC, xã NT, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Chủ sở hữu tài sản là ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N.

3.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ**:** Ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N có trách nhiệm hoàn trả số tiền 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) cho Ngân hàng TMCP C.

4. Về án phí: Ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N phải chịu số tiền án phí là 36.348.061 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn không trăm sáu mươi mốt đồng). Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009124 ngày 19/6/2919 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trương Văn T3 và bà Đào Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
-VKSND huyện T1
-Các đương sự
-TAND tỉnh Thái Bình
-Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đồng Ngọc Huyền